

**CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
**INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi/*To:* - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp Hồ Chí Minh  
- *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Tên Công ty : Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế.

*Organization name: International Gas Product Shipping Joint Stock Company*

Mã chứng khoán/*Securities Code* : GSP.

Trụ sở chính : Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

*Headquarters : Floor 13, Sofic Tower, No. 10 Mai Chi Tho, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Viet Nam.*

Điện thoại/*Tel* : 028 222 05388 Fax: 028 222 05367.

Người CBTT/*Information Discloser:* Bà/Ms Võ Thị Thanh Tùng.

*(Giấy Ủy quyền thực hiện Công bố thông tin số: 52/GUQ-VTSPK ngày 29/11/2023)*

*(Authorization to implement information disclosure No. 52/GUQ-VTSPK dated November 29, 2023)*

Loại thông tin công bố/*Information disclosure type:*

24h

Yêu cầu/*Request*

Định kỳ/*Periodic*

Nội dung thông tin công bố/*Contents of published information:*

- Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2025 và Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước/*Quarter 4 Financial Statements for 2025 and Explanation document of 10% net profit after tax fluctuations compared to the same period.*

Nội dung công bố thông tin trên đã được đăng trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn/*The disclosed information has been published on the Company's website at the following link: <https://www.gasshipping.com.vn/quan-he-co-dong>.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby certify that the information provided above is true and correct and we take full responsibility to the law for our information disclosure.*

Trân trọng/*Best regards./*



TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2026  
Ho Chi Minh City, January 20<sup>th</sup>, 2026

**Nơi nhận/Recipients:**

- Như trên/*As above*;
- HĐQT, BKS (để b/c)/*BoDs, BoS*;
- BGĐ (để b/c)/*ED*;
- Lưu: CBTT/*Archived: CBTT*.

**Đính kèm/Attached documents:**

- Báo cáo tài chính quý  
4/2026/*Quarter 4 FS 2026*;
- Công văn giải trình/*Explanation  
document*.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**  
**LEGAL REPRESENTATIVE**  
**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN**  
**THE PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE  
INFORMATION**



**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

*Võ Thị Thanh Hùng*



Số: 43 /VTSPK-TCKT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2026

V/v: Giải trình lợi nhuận sau thuế của  
BCTC Quý 4/2025 thay đổi từ 10% trở  
lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Căn cứ theo quy định của Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Liên quan đến nội dung “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước”, Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế (Mã CK: GSP) xin được giải trình về việc lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính Quý 4/2025 tăng so với cùng kỳ năm 2024, cụ thể như sau:

| Chỉ tiêu           | Quý 4/2025     | Quý 4/2024     | Số tiền tăng   | Tỷ lệ tăng |
|--------------------|----------------|----------------|----------------|------------|
| Lợi nhuận sau thuế | 38.189.772.499 | 13.084.898.011 | 25.104.874.488 | 192%       |

Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính Quý 4/2025 của Công ty tăng 192% so với cùng kỳ năm 2024. Mức tăng này chủ yếu do điều kiện thị trường khai thác trong kỳ thuận lợi, qua đó góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Đồng thời, Công ty tăng cường quản lý chi phí hoạt động, góp phần cải thiện kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế xin báo cáo và giải trình tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để bc);
- Lưu: VT, TCKT (02).

CHIAM ĐOC  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN VẬN TẢI  
SẢN PHẨM KHÍ  
QUỐC TẾ  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
Đoàn Đức Trọng

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI DẦU KHÍ  
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI SẢN PHẨM KHÍ QUỐC TẾ  
GAS SHIPPING**

Tầng 13, Tòa nhà Sofic, Số 10 Mai Chí Thọ, P. An Khánh, TP. HCM



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ IV - NĂM 2025**

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

| TÀI SẢN                                     | MS         | TM  | 31/12/2025               | 31/12/2024               |
|---|------------|-----|--------------------------|--------------------------|
| <b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |     | <b>811,607,194,513</b>   | <b>626,699,366,786</b>   |
| <b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |     | <b>197,092,503,855</b>   | <b>129,190,043,913</b>   |
| 1 Tiền                                      | 111        | 1   | 137,092,503,855          | 53,750,043,913           |
| 2 Các khoản tương đương tiền                | 112        | 1   | 60,000,000,000           | 75,440,000,000           |
| <b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |     | <b>73,000,000,000</b>    | <b>167,000,000,000</b>   |
| 1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | 2.1 | 73,000,000,000           | 167,000,000,000          |
| <b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |     | <b>394,549,152,329</b>   | <b>192,675,926,904</b>   |
| 1 Phải thu của khách hàng                   | 131        | 3   | 351,322,094,381          | 171,126,012,011          |
| 2 Trả trước cho người bán                   | 132        | 5   | 39,849,708,783           | 4,926,345,413            |
| 3 Các khoản phải thu khác                   | 136        | 4   | 3,377,349,165            | 16,623,569,480           |
| <b>IV Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |     | <b>45,446,213,960</b>    | <b>40,556,109,731</b>    |
| 1 Hàng tồn kho                              | 141        | 6   | 45,446,213,960           | 40,556,109,731           |
| <b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |     | <b>101,519,324,369</b>   | <b>97,277,286,238</b>    |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 8   | 4,701,074,041            | 5,361,059,234            |
| 2 Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |     | 96,818,250,328           | 91,916,227,004           |
| <b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |     | <b>1,222,329,959,637</b> | <b>1,065,596,007,268</b> |
| <b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |     | <b>1,391,572,360</b>     | <b>1,559,272,946</b>     |
| 1 Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 4.2 | 1,391,572,360            | 1,559,272,946            |
| <b>II Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |     | <b>1,211,390,398,388</b> | <b>1,059,882,033,345</b> |
| 1 Tài sản cố định hữu hình                  | 221        |     | 1,211,161,287,288        | 1,059,754,255,573        |
| - Nguyên giá                                | 222        | 7   | 2,124,125,413,879        | 1,793,167,089,692        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                | 223        | 7   | (912,964,126,591)        | (733,412,834,119)        |
| 2 Tài sản cố định vô hình                   | 227        |     | 229,111,100              | 127,777,772              |
| - Nguyên giá                                | 228        |     | 803,570,550              | 635,570,550              |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                | 229        |     | (574,459,450)            | (507,792,778)            |
| <b>III Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b> |     | <b>5,981,888,770</b>     | <b>117,600,000</b>       |
| 1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |     | 5,981,888,770            | 117,600,000              |
| <b>VI Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |     | <b>3,566,100,119</b>     | <b>4,037,100,977</b>     |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 11b | 622,496,280              | 1,093,497,138            |
| 2 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 262        | 19a | 2,943,603,839            | 2,943,603,839            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                    | <b>270</b> |     | <b>2,033,937,154,150</b> | <b>1,692,295,374,054</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| NGUỒN VỐN   | MS         | TM | 31/12/2025               | 31/12/2024               |
|---|------------|----|--------------------------|--------------------------|
| <b>A NỢ PHẢI TRẢ</b>                                | <b>300</b> |    | <b>1,123,684,720,760</b> | <b>839,475,028,521</b>   |
| <b>I Nợ ngắn hạn</b>                                | <b>310</b> |    | <b>653,584,007,519</b>   | <b>444,914,503,417</b>   |
| 1 Phải trả người bán ngắn hạn                       | 311        | 9  | 393,022,909,758          | 189,257,773,978          |
| 2 Người mua trả tiền trước                          | 312        |    | 1,930,795,396            | 935,721,848              |
| 3 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước               | 313        | 10 | 11,055,492,008           | 6,474,358,787            |
| 4 Phải trả người lao động                           | 314        |    | 42,005,381,226           | 31,999,399,524           |
| 5 Chi phí phải trả ngắn hạn                         | 315        | 11 | 6,473,074,759            | 40,678,470,593           |
| 6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                 | 318        | 13 | 54,158,515               | 14,492,112,000           |
| 7 Phải trả ngắn hạn khác                            | 319        | 12 | 2,764,563,912            | 2,222,170,241            |
| 8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                 | 320        | 15 | 126,139,714,285          | 112,870,414,106          |
| 9 Dự phòng phải trả ngắn hạn                        | 321        | 14 | 66,109,880,521           | 43,785,376,907           |
| 10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 322        |    | 4,028,037,139            | 2,198,705,433            |
| <b>II Nợ dài hạn</b>                                | <b>330</b> |    | <b>470,100,713,241</b>   | <b>394,560,525,104</b>   |
| 1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                  | 338        | 15 | 462,557,428,577          | 380,897,142,862          |
| 2 Dự phòng phải trả dài hạn                         | 342        | 14 | 7,543,284,664            | 13,663,382,242           |
| <b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                             | <b>400</b> |    | <b>910,252,433,390</b>   | <b>852,820,345,533</b>   |
| <b>I Vốn chủ sở hữu</b>                             | <b>410</b> | 16 | <b>910,252,433,390</b>   | <b>852,820,345,533</b>   |
| 1 Vốn góp của chủ sở hữu                            | 411        |    | 675,170,500,000          | 613,792,650,000          |
| <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>       | 411a       |    | 675,170,500,000          | 613,792,650,000          |
| 2 Quỹ đầu tư phát triển                             | 418        |    | 137,610,046,259          | 137,610,046,259          |
| 3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                 | 421        |    | 97,471,887,131           | 101,417,649,274          |
| <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | 421a       |    | 6,738,194                | 749,517,275              |
| <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>                   | 421b       |    | 97,465,148,937           | 100,668,131,999          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                          | <b>440</b> |    | <b>2,033,937,154,150</b> | <b>1,692,295,374,054</b> |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Phạm Thị Ninh

Kế toán trưởng



Võ Thị Thanh Tùng

Giám đốc



Đoàn Đức Trọng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2025

Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Kỳ báo cáo      |                 | Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo |                   |
|--|-------|-----------------|-----------------|-------------------------------|-------------------|
|  |       | Quý này         | Năm trước       | Năm nay                       | Năm trước         |
| 1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ            | 01    | 797,460,128,443 | 565,220,808,852 | 3,584,778,019,659             | 2,247,003,636,730 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | 797,460,128,443 | 565,220,808,852 | 3,584,778,019,659             | 2,247,003,636,730 |
| 3. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 729,118,405,264 | 528,996,948,990 | 3,406,981,361,605             | 2,056,420,728,117 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    | 68,341,723,179  | 36,223,859,862  | 177,796,658,054               | 190,582,908,613   |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 4,294,382,565   | 6,913,792,283   | 26,654,943,682                | 27,266,575,936    |
| 6. Chi phí tài chính                               | 22    | 10,525,962,106  | 10,273,635,697  | 46,016,786,208                | 35,781,033,411    |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                          | 23    | 9,294,493,492   | 8,237,079,827   | 34,344,687,999                | 28,104,629,575    |
| 7. Chi phí bán hàng                                | 25    | 223,644,180     | 2,745,092,007   | 2,128,355,148                 | 5,525,906,229     |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 20,508,025,146  | 23,429,603,609  | 69,797,087,741                | 68,708,981,899    |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    | 41,378,474,312  | 6,689,320,832   | 86,509,372,639                | 107,833,563,010   |
| 10. Thu nhập khác                                  | 31    | 6,713,449,016   | 9,628,293,865   | 35,284,501,648                | 19,241,922,281    |
| 11. Chi phí khác                                   | 32    | 3,644,588       | -               | 6,976,796                     | 985,946,773       |
| 12. Lợi nhuận khác                                 | 40    | 6,709,804,428   | 9,628,293,865   | 35,277,524,852                | 18,255,975,508    |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    | 48,088,278,740  | 16,317,614,697  | 121,786,897,491               | 126,089,538,518   |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 9,898,506,241   | 6,176,320,525   | 24,321,748,554                | 28,365,010,358    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    | -               | (2,943,603,839) | -                             | (2,943,603,839)   |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    | 38,189,772,499  | 13,084,898,011  | 97,465,148,937                | 100,668,131,999   |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                   | 70    | 566             | 213             | 1,305                         | 1,507             |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu



Phạm Thị Ninh

Kế toán trưởng



Võ Thị Thanh Tùng



Đoàn Đức Trọng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo |                          |
|---|-----------|-------------------------------|--------------------------|
|   |           | Năm nay                       | Năm trước                |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                          |           |                               |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế   | 01        | 121,786,897,491               | 126,089,538,518          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản   |           |                               |                          |
| - Khấu hao TSCĐ   | 02        | 179,617,959,144               | 129,349,053,840          |
| - Các khoản dự phòng  | 03        | 61,953,984,803                | 19,022,852,038           |
| - Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | 910,351,111                   | 2,038,888,849            |
| - Lãi/ lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        | (8,974,551,551)               | (13,790,308,486)         |
| - Chi phí lãi vay   | 06        | 34,344,687,999                | 28,104,629,575           |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động              | 08        | 389,639,328,997               | 290,814,654,334          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu   | 09        | (171,802,510,947)             | 27,140,280,091           |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho   | 10        | (7,593,674,513)               | 6,778,031,989            |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả   | 11        | 81,712,287,685                | (53,976,586,142)         |
| - Tăng giảm chi phí trả trước   | 12        | 1,130,986,051                 | (10,723,366)             |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14        | (34,645,345,580)              | (28,074,605,578)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        | (20,599,562,838)              | (26,266,833,905)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh                              | 16        | 135,078,082                   | -                        |
| - Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh                              | 17        | (8,738,624,898)               | (7,338,307,390)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                          | <b>20</b> | <b>229,237,962,039</b>        | <b>209,065,910,033</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                             |           |                               |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác             | 21        | (330,102,844,187)             | (324,768,704,570)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác          | 22        | -                             | -                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                       | 23        | (140,000,000,000)             | (292,000,000,000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác               | 24        | 234,000,000,000               | 233,000,000,000          |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                        | 27        | 10,617,064,020                | 13,927,536,979           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                              | <b>30</b> | <b>(225,485,780,167)</b>      | <b>(369,841,167,591)</b> |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo |                         |
|--|-----------|-------------------------------|-------------------------|
|  |           | Năm nay                       | Năm trước               |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                  |           |                               |                         |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                         | 31        | -                             | -                       |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của d.nghiệp đã phát hành | 32        | -                             | -                       |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        | 223,400,000,000               | 204,400,000,000         |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        | (128,619,242,156)             | (96,501,874,348)        |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính  | 35        | -                             | -                       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | (30,207,673,025)              | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                    | <b>40</b> | <b>64,573,084,819</b>         | <b>107,898,125,652</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>                                       | <b>50</b> | <b>68,325,266,691</b>         | <b>(52,877,131,906)</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> | <b>129,190,043,913</b>        | <b>182,200,155,469</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                | 61        | (422,806,749)                 | (132,979,650)           |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | <b>70</b> | <b>197,092,503,855</b>        | <b>129,190,043,913</b>  |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Ninh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Võ Thị Thanh Tùng

GIÁM ĐỐC



Đoàn Đức Trọng

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I Thông tin khái quát

#### 1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế ( gọi tắt là " Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0305390530 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 12 ngày 06 tháng 08 năm 2024. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008857, do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/12/2007.

Cổ phiếu của Công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là "GSP".

#### 2 Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ - Thương mại.

3 Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động chính của công ty là hoạt động dịch vụ hỗ trợ khách liên quan đến vận tải, dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ cho thuê tàu biển, kinh doanh vận tải biển; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; giáo dục nghề nghiệp; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm có liên quan; bán buôn chuyên doanh khác.

#### 4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng theo năm Dương lịch.

#### 5 Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: không có.

#### 6 Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có 07 phòng chức năng; Không có các công ty con, công ty liên kết.

### II Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

#### 1 Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

#### 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

### III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

#### 1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22/12/2014 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015.

#### 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty tuân thủ nghiêm túc Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán căn cứ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và tuân thủ kịp thời các Thông tư khác của Bộ tài chính ban hành.

### IV Các chính sách kế toán áp dụng:

#### 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### 2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

#### 3 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### 4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

- 5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán "hàng tồn kho".  
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trên cơ sở chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.
- 6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.  
Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính:  
Máy móc thiết bị: 03-07 năm.  
Phương tiện vận tải: 05-12 năm.  
Thiết bị văn phòng: 03-05 năm.
- 7 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời,
- 8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:  
Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thuê văn phòng, bảo hiểm và các khoản chi phí khác thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí này được ghi nhận dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.
- 9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, theo dõi theo thời hạn nợ và thường xuyên tiến hành đối chiếu kiểm tra, đôn đốc việc thanh toán được kịp thời.
- 10 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, lãi vay, số tiền vay đã trả (gốc và lãi vay), số tiền còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng khế ước vay.
- 11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.
- 12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả. ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hóa, dịch vụ.
- 13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:  
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:  
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;  
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;  
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;  
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và  
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.  
Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:  
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;  
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;  
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và  
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- 14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:  
Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Căn cứ điều lệ hoạt động, cổ phiếu đang lưu hành được mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được hạch toán giảm nguồn vốn cổ phần.  
Ghi nhận cô tức: Cô tức được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ đăng ký trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.  
Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Các quỹ Công ty được ghi nhận trên cơ sở trích theo tỷ lệ % trên lợi nhuận sau thuế được thông qua tại kỳ họp đại hội cổ đông thường niên.
- 15 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **V Các chính sách kế toán áp dụng:**

- 1 Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn.
- 2 Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...).
- 3 Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
  - Các khoản dự phòng;
  - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:**

**1 Tiền:**

|                                 | 31/12/2025             | 31/12/2024             |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | VND                    | VND                    |
| Tiền mặt                        | 135,018,690            | 131,460,752            |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 136,957,485,165        | 53,618,583,161         |
| Các khoản tương đương tiền      | 60,000,000,000         | 75,440,000,000         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>197,092,503,855</b> | <b>129,190,043,913</b> |

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng bằng VND tại các ngân hàng thương mại trong nước với lãi suất hàng năm được hưởng từ 4.5%/năm đến 4.75%/ năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4%/năm đến 4.75%/ năm).

**2 Các khoản đầu tư tài chính:**

**2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

|                                       | 31/12/2025            |                       | 31/12/2024             |                        |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                                       | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         |
|                                       | VND                   | VND                   | VND                    | VND                    |
| <b>2.1.1 Ngắn hạn:</b>                |                       |                       |                        |                        |
| Tiền gửi có kỳ hạn PVcombank          | -                     | -                     | 20,000,000,000         | 20,000,000,000         |
| Tiền gửi có kỳ hạn TPBank             | 25,000,000,000        | 25,000,000,000        | 57,000,000,000         | 57,000,000,000         |
| Tiền gửi có kỳ hạn OCB                | -                     | -                     | 20,000,000,000         | 20,000,000,000         |
| Tiền gửi có kỳ hạn Shinhanbank Hội sở | 15,000,000,000        | 15,000,000,000        | 33,000,000,000         | 33,000,000,000         |
| Tiền gửi có kỳ hạn Wooribank HCM      | 33,000,000,000        | 33,000,000,000        | 37,000,000,000         | 37,000,000,000         |
| <b>Cộng</b>                           | <b>73,000,000,000</b> | <b>73,000,000,000</b> | <b>167,000,000,000</b> | <b>167,000,000,000</b> |

Tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam có kỳ hạn từ trên 03 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, lãi suất hàng tháng được hưởng là 4.3% đến 7.0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4.3%/năm đến 5.5%/năm)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại với tổng số tiền là 73.000.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 62.000.000.000 đồng) làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn (thuyết minh số 15)

**3 Phải thu của khách hàng:**

|   | 31/12/2025             | 31/12/2024             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>3.1 Ngắn hạn:</b>                                  | <b>351,322,094,381</b> | <b>171,126,012,011</b> |
| <i>(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)</i>       | <b>351,322,094,381</b> | <b>171,126,012,011</b> |
| <b>Bên thứ ba</b>                                     | <b>248,340,427,469</b> | <b>162,098,754,473</b> |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha               | -                      | 14,755,520,120         |
| Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp                | 16,013,663,786         | 21,403,976,955         |
| Công ty CP Thương Mại Dịch Vụ An Hiệp Lợi             | 50,897,991,733         | 18,935,654,789         |
| Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ - Sản xuất Rực Sáng | 26,268,140,687         | 27,254,651,571         |
| Công ty Cổ phần Gasnew                                | 32,791,288,944         | 20,494,304,911         |
| Công ty TNHH Gas Venus                                | -                      | -                      |
| MJL (S) Pte. Ltd                                      | 7,254,332,008          | 16,439,692,676         |
| Các đối tượng khác                                    | 115,115,010,311        | 42,814,953,451         |
| <b>Khách hàng là các bên có liên quan</b>             | <b>102,981,666,912</b> | <b>9,027,257,538</b>   |
| <i>(Chi tiết tại thuyết minh số IX.2)</i>             |                        |                        |
| <b>3.2 Dài hạn:</b>                                   | -                      | -                      |
| <i>(Chi tiết KH chiếm từ 10% tổng phải thu)</i>       |                        |                        |
| <b>Cộng</b>   | <b>351,322,094,381</b> | <b>171,126,012,011</b> |

|     |                                 |  |  |                       |                       |                       |          |
|-----|---------------------------------|--|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|----------|
| 4   | <b>Phải thu khác:</b>           |  |  | 31/12/2025            | 31/12/2024            |                       |          |
|     |                                 |  |  | VND                   | VND                   |                       |          |
| 4.1 | <b>Ngắn hạn:</b>                |  |  |                       |                       |                       |          |
|     | Phải thu của người lao động     |  |  | 529,964,416           | 1,536,493,701         |                       |          |
|     | Ký cược ký quỹ                  |  |  | 424,654,020           | 190,830,000           |                       |          |
|     | Lãi tiền gửi phải thu           |  |  | 1,367,315,070         | 3,056,968,767         |                       |          |
|     | Phải thu khác                   |  |  | 1,055,415,659         | 11,839,277,012        |                       |          |
|     |                                 |  |  | <b>3,377,349,165</b>  | <b>16,623,569,480</b> |                       |          |
| 4.2 | <b>Dài hạn:</b>                 |  |  |                       |                       |                       |          |
|     | Ký cược ký quỹ                  |  |  | 1,391,572,360         | 1,559,272,946         |                       |          |
|     |                                 |  |  | <b>1,391,572,360</b>  | <b>1,559,272,946</b>  |                       |          |
| 5.  | <b>Trả trước cho người bán:</b> |  |  | 31/12/2025            | 31/12/2024            |                       |          |
|     |                                 |  |  | VND                   | VND                   |                       |          |
|     | Chengxi Shipyards Co., Ltd      |  |  | -                     | 3,456,662,791         |                       |          |
|     | Haridass Ho & Partners          |  |  | 34,418,785,470        | -                     |                       |          |
|     | Nhà cung cấp khác               |  |  | 5,430,923,313         | 1,469,682,622         |                       |          |
|     |                                 |  |  | <b>39,849,708,783</b> | <b>4,926,345,413</b>  |                       |          |
| 6.  | <b>Hàng Tồn Kho:</b>            |  |  | 31/12/2025            | 31/12/2024            |                       |          |
|     |                                 |  |  | VND                   | VND                   |                       |          |
|     |                                 |  |  | Giá gốc               | Dự phòng              | Giá gốc               | Dự phòng |
|     | Nguyên liệu, vật liệu           |  |  | 45,446,213,960        |                       | 40,556,109,731        |          |
|     | <b>Cộng</b>                     |  |  | <b>45,446,213,960</b> | -                     | <b>40,556,109,731</b> | -        |

Hàng tồn kho thể hiện giá trị của nhiên liệu dầu DO, dầu nhớt và các phụ tùng vật tư thay thế trên tàu tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

|                                    | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị VP   | Cộng              |
|------------------------------------|------------------|--------------------------------|---------------|-------------------|
|                                    | VND              | VND                            | VND           | VND               |
| <b>I. Nguyên giá:</b>              |                  |                                |               |                   |
| Số đầu kỳ                          | 16,269,374,422   | 1,775,251,432,699              | 1,646,282,571 | 1,793,167,089,692 |
| Tăng trong kỳ                      | 1,998,447,700    | 328,104,396,487                | 855,480,000   | 330,958,324,187   |
| Mua sắm mới                        | 1,998,447,700    | 328,104,396,487                | 855,480,000   | 330,958,324,187   |
| Giảm trong kỳ                      | -                | -                              | -             | -                 |
| Thanh lý, nhượng bán               | -                | -                              | -             | -                 |
| Khác                               | -                | -                              | -             | -                 |
| Số cuối kỳ                         | 18,267,822,122   | 2,103,355,829,186              | 2,501,762,571 | 2,124,125,413,879 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế:</b> |                  |                                |               |                   |
| Số đầu kỳ                          | 12,529,486,211   | 719,695,612,555                | 1,187,735,353 | 733,412,834,119   |
| Tăng trong kỳ                      | 2,182,416,718    | 177,202,659,830                | 166,215,924   | 179,551,292,472   |
| Khấu hao trong kỳ                  | 2,182,416,718    | 177,202,659,830                | 166,215,924   | 179,551,292,472   |
| Giảm trong kỳ                      | -                | -                              | -             | -                 |
| Thanh lý, nhượng bán               | -                | -                              | -             | -                 |
| Giảm khác                          | -                | -                              | -             | -                 |
| Số cuối kỳ                         | 14,711,902,929   | 896,898,272,385                | 1,353,951,277 | 912,964,126,591   |
| <b>III. Giá trị còn lại:</b>       |                  |                                |               |                   |
| Số đầu kỳ                          | 3,739,888,211    | 1,055,555,820,144              | 458,547,218   | 1,059,754,255,573 |
| Số cuối kỳ                         | 3,555,919,193    | 1,206,457,556,801              | 1,147,811,294 | 1,211,161,287,288 |

Tại ngày 31/12/2025, Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải của Công ty tại các Ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay tài trợ (Thuyết minh số 15), cụ thể:

- Tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 857.455.959.517 đồng và 508.923.449.832 đồng (tại ngày 31/12/2024: 568.450.280.739 đồng và 430.000.328.917 đồng).

- Tại Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 326.629.432.994 đồng và 181.082.095.303 đồng (tại ngày 31/12/2024: 326.629.432.994 đồng và 219.204.641.683 đồng).

- Tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 320.931.355.839 đồng và 205.892.731.625 đồng (tại ngày 31/12/2024: 320.931.355.839 đồng và 242.769.041.765 đồng).

- Tại Ngân hàng Cathay United có tài sản thế chấp với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 382.104.396.487 đồng và 310.559.280.041 đồng.

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 277.563.845.096 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 277.384.806.914 đồng).

- Trong năm 2025, Công ty đã thay đổi thời gian trích khấu hao của Phương tiện vận tải là tàu Shamrock Jupiter và tàu Aquarius từ 10 năm xuống 9 năm. Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc thay đổi thời gian khấu hao của tài sản là phù hợp với tình trạng kỹ thuật và tình hình thực tế sử dụng tài sản. Nếu thời gian khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, giá vốn cung cấp dịch vụ sẽ giảm và lợi nhuận trước thuế sẽ tăng trong năm 2025 với số tiền tương ứng của tàu Shamrock Jupiter và tàu Aquarius lần lượt là 5.459.603.080 đồng và 4.783.175.558 đồng.

8 Chi phí trả trước:

|                         | 31/12/2025           | 31/12/2024           |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
|                         | VND                  | VND                  |
| <b>a. Ngắn hạn</b>      |                      |                      |
| Chi phí Bảo hiểm        | 4,058,536,529        | 3,336,090,832        |
| Chi phí đăng kiểm       | -                    | 412,848,513          |
| Chi phí phần mềm        | 519,852,103          | 660,889,373          |
| Trả trước ngắn hạn khác | 122,685,409          | 951,230,516          |
| <b>Cộng</b>             | <b>4,701,074,041</b> | <b>5,361,059,234</b> |
| <b>b. Dài hạn</b>       |                      |                      |
| Chi phí lớp xe bồn      | 108,333,330          | 104,722,224          |
| Chi phí sửa chữa VP     | 514,162,950          | 988,774,914          |
| <b>Cộng</b>             | <b>622,496,280</b>   | <b>1,093,497,138</b> |

9 Phải trả người bán:

|   | 31/12/2025             | 31/12/2024             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| <b>a Bên thứ ba</b>                       | <b>138,202,238,940</b> | <b>67,400,886,369</b>  |
| <i>(KH chiếm từ 10% tổng phải trả)</i>    |                        |                        |
| Phải trả cho đối tượng khác               | 138,202,238,940        | 67,400,886,369         |
| <b>b Các bên liên quan</b>                | <b>254,820,670,818</b> | <b>121,856,887,609</b> |
| <i>(Chi tiết tại thuyết minh số IX.2)</i> |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>393,022,909,758</b> | <b>189,257,773,978</b> |

Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư phải trả người bán ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và 31 tháng 12 năm 2024.

10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

|                            | 01/01/2025           | Số phải nộp           | Số thực nộp           | 31/12/2025            |
|----------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | VND                  | VND                   | VND                   | VND                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 6,176,320,525        | 24,321,748,554        | 20,599,562,838        | 9,898,506,241         |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 298,038,262          | 3,594,847,649         | 2,735,900,144         | 1,156,985,767         |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | -                    | 82,470,729            | 82,470,729            | -                     |
| Thuế khác                  | -                    | 241,164,009           | 241,164,009           | -                     |
| <b>Cộng</b>                | <b>6,474,358,787</b> | <b>28,240,230,941</b> | <b>23,659,097,720</b> | <b>11,055,492,008</b> |

11 Chi phí phải trả ngắn hạn:

|                                  | 31/12/2025           | 31/12/2024            |
|----------------------------------|----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                  | VND                   |
| Tạm trích tiền lãi vay Ngân hàng | 3,375,514,184        | 3,564,156,442         |
| Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng      | -                    | 27,302,858,849        |
| Chi phí khác                     | 3,097,560,575        | 9,811,455,302         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>6,473,074,759</b> | <b>40,678,470,593</b> |

**12 Phải trả ngắn hạn khác:**

|   | 31/12/2025           | 31/12/2024           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Kinh phí công đoàn                      | 79,959,297           | 78,852,802           |
| Bảo hiểm xã hội                         | -                    | 12,802,488           |
| Bảo hiểm y tế                           | 4,414,738            | 94,751,654           |
| Bảo hiểm thất nghiệp                    | 373,139              | 42,910,594           |
| Phải trả về cổ tức, lợi nhuận được chia | 28,710,000           | 28,710,000           |
| Phải trả, phải nộp khác                 | 2,651,106,738        | 1,964,142,703        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>2,764,563,912</b> | <b>2,222,170,241</b> |

**13 Doanh thu chưa thực hiện:**

|                              | 31/12/2025        | 31/12/2024            |
|------------------------------|-------------------|-----------------------|
|                              | VND               | VND                   |
| <b>a Ngắn hạn</b>            |                   |                       |
| Cước tàu cho thuê định hạn : | 54,158,515        | 14,492,112,000        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>54,158,515</b> | <b>14,492,112,000</b> |

**14 Dự phòng phải trả:**

|                                | Dự phòng sửa chữa<br>tàu định kỳ | Dự phòng bảo hiểm<br>tàu | Dự phòng quỹ lương | Cộng                  |
|--------------------------------|----------------------------------|--------------------------|--------------------|-----------------------|
|                                | VND                              | VND                      | VND                | VND                   |
| Tại ngày 01/01                 | 42,730,739,952                   | 14,718,019,197           | -                  | 57,448,759,149        |
| Trích lập trong kỳ:            | 61,953,984,803                   | -                        | -                  | 61,953,984,803        |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ:   | (6,742,712,499)                  | -                        | -                  | (6,742,712,499)       |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng: | (39,006,866,268)                 | -                        | -                  | (39,006,866,268)      |
| <b>Tại thời điểm cuối kỳ</b>   | <b>58,935,145,988</b>            | <b>14,718,019,197</b>    | <b>-</b>           | <b>73,653,165,185</b> |

**Chi tiết**

|                                  | 31/12/2025            | 31/12/2024            |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Dự phòng phải trả khác: ngắn hạn | 66,109,880,521        | 43,785,376,907        |
| Dự phòng phải trả khác: dài hạn  | 7,543,284,664         | 13,663,382,242        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>73,653,165,185</b> | <b>57,448,759,149</b> |

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15 Vay và nợ thuê tài chính:

| Diễn giải  | Tại ngày 31/12/2025    |                        |                        |                    | Phát sinh trong kỳ     |                        | 31/12/2024             |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Khả năng trả nợ        | Tăng trong kỳ          | CLTG               | Phân loại nợ           | Trả nợ vay             | Giá trị                | Khả năng trả nợ        |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                             | <b>126,139,714,285</b> | <b>126,139,714,285</b> | <b>-</b>               | <b>436,353,750</b> | <b>141,739,714,285</b> | <b>128,906,767,856</b> | <b>112,870,414,106</b> | <b>112,870,414,106</b> |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam                    | 29,378,571,429         | 29,378,571,429         | -                      | 436,353,750        | 29,378,571,429         | 47,745,625,000         | 47,309,271,250         | 47,309,271,250         |
| Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh | 32,857,142,856         | 32,857,142,856         | -                      | -                  | 32,857,142,856         | 32,857,142,856         | 32,857,142,856         | 32,857,142,856         |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong                                  | 32,704,000,000         | 32,704,000,000         | -                      | -                  | 32,704,000,000         | 32,704,000,000         | 32,704,000,000         | 32,704,000,000         |
| Ngân hàng Cathay United - CN Thành Phố Hồ Chí Minh         | 31,200,000,000         | 31,200,000,000         | -                      | -                  | 46,800,000,000         | 15,600,000,000         | -                      | -                      |
| <b>Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)</b>                  | <b>462,557,428,577</b> | <b>462,557,428,577</b> | <b>223,400,000,000</b> | <b>-</b>           | <b>141,739,714,285</b> | <b>-</b>               | <b>380,897,142,862</b> | <b>380,897,142,862</b> |
| Ngân hàng TNHH MTV Shinhanbank Việt Nam                    | 143,521,428,571        | 143,521,428,571        | 5,000,000,000          | -                  | 29,378,571,429         | -                      | 167,900,000,000        | 167,900,000,000        |
| Ngân hàng TNHH MTV Wooribank Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh | 57,500,000,006         | 57,500,000,006         | -                      | -                  | 32,857,142,856         | -                      | 90,357,142,862         | 90,357,142,862         |
| Ngân hàng TMCP Tiên Phong                                  | 89,936,000,000         | 89,936,000,000         | -                      | -                  | 32,704,000,000         | -                      | 122,640,000,000        | 122,640,000,000        |
| Ngân hàng Cathay United - CN Thành Phố Hồ Chí Minh         | 171,600,000,000        | 171,600,000,000        | 218,400,000,000        | -                  | 46,800,000,000         | -                      | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>588,697,142,862</b> | <b>588,697,142,862</b> | <b>223,400,000,000</b> | <b>436,353,750</b> | <b>283,479,428,570</b> | <b>128,906,767,856</b> | <b>493,767,556,968</b> | <b>493,767,556,968</b> |

15a. Khoản vay tại Ngân hàng Shinhan Việt Nam:

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/BC-GSP/HDTD/092018 ngày 24/9/2018, Hạn mức 6.615 triệu USD, kỳ hạn 7 năm, lãi suất SOFR 3N +2,76161%/năm, điều chỉnh 3 tháng/lần. Tài sản đảm bảo: tàu Thăng Long Gas (thuyết minh số 09). Đến ngày 31/12/2025, Công ty đã tắt toán hợp đồng vay.

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/292024/HDTD/GSP ngày 12/08/2024: Giá trị vay 204.400 triệu đồng, với thời hạn vay 7 năm, lãi suất tiền vay được áp dụng theo công thức: Lãi suất tham chiếu cộng (+) Biên độ 1.3%/ năm và được điều chỉnh 03 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay. Theo quy định tại hợp đồng tín dụng, Công ty phải đảm bảo tàu Hải Phòng Gas của Công ty (thuyết minh số 9). Dư nợ tại ngày 31/12/2025: là: 167.900.000.000 VND (tại ngày 31/12/2024 là 197.100.000.000 VND).

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/372025/HDTD/GSP ký ngày 16/12/2025: Giá trị khoản vay tối đa 270,84 tỷ đồng, thời hạn cho vay 07 năm. Công ty đã thực hiện rút vốn lần đầu ngày 31/12/2025 với số tiền giải ngân là 05 tỷ đồng. Lãi suất cho vay trong 02 năm đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 5,8%/năm; kể từ năm thứ 03, lãi suất cho vay = Lãi suất tham chiếu (+) biên độ 1,7%/năm và được điều chỉnh 03 tháng một lần trong suốt thời hạn cho vay. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này là tàu Thăng Long Gas, tàu Đà Nẵng, tàu Hải Phòng Gas (bổ sung thêm nghĩa vụ) và HẾTG 15 tỷ đồng của Công ty mở tại Shinhanbank.

- 15b. Khoản vay tài trợ bởi Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh có tổng hạn mức tín dụng là 230.000.000.000 VNĐ thông qua hợp đồng tín dụng số VN121008197 ngày 6/9/2021.  
Khoản vay này có thời hạn 07 năm và lãi suất vay ngân hàng bằng bình quân lãi suất huy động kỳ hạn 3 tháng dành cho cá nhân của các Ngân hàng thương mại quốc doanh (được quy định theo hợp đồng vay dài hạn) cộng 2%/năm. Theo quy định tại hợp đồng tín dụng, Công ty phải đảm bảo tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Woorri Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với số tiền không thấp hơn 10% tổng hạn mức khoản vay trong suốt thời gian vay và bổ sung tiền gửi 5% dư nợ vay vào đầu năm thứ hai và năm thứ ba kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi ngắn hạn (Thuyết minh số 5) và các phương tiện vận tải của Công ty (thuyết minh số 9). Tại ngày 31/12/2025, số dư nợ vay còn phải trả của hợp đồng này là: 90.357.142.862 VNĐ (tại ngày 31/12/2024 là 123.214.285.718 VNĐ).
- 15c. Khoản vay tài trợ bởi Ngân hàng Cổ phần Tiên Phong có tổng hạn mức tín dụng là 11.025.000 Đô la Mỹ thông qua hợp đồng tín dụng số 22/2021/HDTD/TTKHDNL MB2/01 ngày 05/4/2022. Khoản vay này có thời hạn 07 năm và chịu lãi suất tiền vay từ ngày 29/01/2024 đến 25/01/2025 bằng lãi suất tham chiếu Term sofr 3M cộng 3.86%/năm và từ ngày 25 tháng 01 năm 2025 cho đến ngày 03/02/2025 lãi suất được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần và bằng lãi suất SOFR 03 tháng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1.56%/ năm. Và kể từ ngày 03/02/2025 cho đến ngày 26/01/2026 lãi suất được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần và bằng lãi suất SOFR 03 tháng tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 2.46%/ năm. Lãi suất áp dụng cho thời gian tiếp theo được điều chỉnh định kỳ 03 tháng một lần và bằng lãi suất SOFR 03 tháng tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ tối thiểu 4.46%/năm. Theo quy định tại hợp đồng tín dụng, Công ty phải đảm bảo tài khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Cổ phần Tiên Phong với số tiền không thấp hơn 10% tổng hạn mức khoản vay trong suốt thời gian vay và chuyển 100% doanh thu từ việc khai thác, kinh doanh tàu hình thành từ vốn vay về tài khoản của Công ty mở tại Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Tiên Phong. Khoản vay được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi ngắn hạn (Thuyết minh số 5) và các phương tiện vận tải của Công ty (thuyết minh số 9). Tại ngày 31/12/2025, số dư nợ vay còn phải trả của hợp đồng này là: 122.640.000.000 VNĐ (tại ngày 31/12/2024 là 155.344.000.000 VNĐ).
- 15d. Khoản vay tài trợ bởi Ngân hàng Cathay United - CN Thành Phố Hồ Chí Minh có tổng hạn mức tín dụng là 218.400.000.000 đồng thông qua hợp đồng tín dụng số LN504/25 ngày 25/03/2025. Khoản vay này có thời hạn 07 năm, lãi suất cho vay tại thời điểm giải ngân được xác định là lãi suất tham chiếu cộng 1.3% mỗi năm, (lãi suất tham chiếu bằng bình quân lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng cuối kỳ của bốn (04) ngân hàng bao gồm: Agribank, Vietcombank, Vietinbank và BIDV + biên độ 1.3%/năm). Khoản vay sẽ được đảm bảo bằng tàu Phoenix Gas. Tại ngày 31/12/2025, số dư nợ vay còn phải trả của hợp đồng này là: 202.800.000.000 đồng.

Công ty có khả năng thanh toán số dư nợ vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.



Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17 Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:

Ngoại tệ các loại

|                | Tại ngày 31/12/2025 | 31/12/2024   |
|----------------|---------------------|--------------|
| Đô la Mỹ (USD) | 4,943,580.56        | 1,626,790.04 |
| Euro (EUR)     |                     |              |

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

|                            | Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày |                        |                          |                          |
|----------------------------|----------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                            | Quý IV năm 2025                  | Quý IV năm 2024        | 31/12/2025               | 31/12/2024               |
|                            | VND                              | VND                    | VND                      | VND                      |
| Doanh thu thương mại       | 438,177,586,255                  | 300,922,190,973        | 2,297,936,720,664        | 1,062,582,924,756        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 359,282,542,188                  | 264,298,617,879        | 1,286,841,298,995        | 1,184,420,711,974        |
| <b>Cộng</b>                | <b>797,460,128,443</b>           | <b>565,220,808,852</b> | <b>3,584,778,019,659</b> | <b>2,247,003,636,730</b> |

2 Giá vốn hàng bán:

|                          | Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày |                        |                          |                          |
|--------------------------|----------------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                          | Quý IV năm 2025                  | Quý IV năm 2024        | 31/12/2025               | 31/12/2024               |
|                          | VND                              | VND                    | VND                      | VND                      |
| Giá vốn thương mại       | 435,168,507,424                  | 300,814,024,472        | 2,292,265,336,730        | 1,060,183,286,845        |
| Giá vốn dịch vụ cung cấp | 293,949,897,840                  | 228,182,924,518        | 1,114,716,024,875        | 996,237,441,272          |
| <b>Cộng</b>              | <b>729,118,405,264</b>           | <b>528,996,948,990</b> | <b>3,406,981,361,605</b> | <b>2,056,420,728,117</b> |

3 Doanh thu hoạt động tài chính:

|                            | Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày |                      |                       |                       |
|----------------------------|----------------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                            | Quý IV năm 2025                  | Quý IV năm 2024      | 31/12/2025            | 31/12/2024            |
|                            | VND                              | VND                  | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền cho vay, tiền gửi | 1,593,422,032                    | 3,420,609,006        | 8,927,410,323         | 13,790,308,486        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá      | 2,700,960,533                    | 3,493,183,277        | 17,727,533,359        | 13,476,267,450        |
| <b>Cộng</b>                | <b>4,294,382,565</b>             | <b>6,913,792,283</b> | <b>26,654,943,682</b> | <b>27,266,575,936</b> |

4 Chi phí tài chính:

|                          | Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày |                       |                       |                       |
|--------------------------|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                          | Quý IV năm 2025                  | Quý IV năm 2024       | 31/12/2025            | 31/12/2024            |
|                          | VND                              | VND                   | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền vay đã trả      | 9,451,234,374                    | 4,795,732,761         | 34,645,345,580        | 25,126,563,489        |
| Chi phí lãi vay phải trả | (156,740,882)                    | 3,441,347,066         | (300,657,581)         | 2,978,066,086         |
| Chênh lệch tỷ giá        | 1,231,468,614                    | 2,036,555,870         | 11,672,098,209        | 7,676,403,836         |
| <b>Cộng</b>              | <b>10,525,962,106</b>            | <b>10,273,635,697</b> | <b>46,016,786,208</b> | <b>35,781,033,411</b> |

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**5 Thu nhập khác**

|   | Quý IV               |                      | Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày |                       |
|---|----------------------|----------------------|----------------------------------|-----------------------|
|   | năm 2025             | năm 2024             | 31/12/2025                       | 31/12/2024            |
|   | VND                  | VND                  | VND                              | VND                   |
| Thu nhập khác:<br>được thưởng, bồi thường | 6,713,098,516        | 9,264,451,490        | 35,234,508,873                   | 18,647,783,108        |
| Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán T     | -                    | 17,896,364           | 47,141,228                       | 98,216,364            |
| Thu nhập khác                             | 350,500              | 345,946,011          | 2,851,547                        | 495,922,809           |
| <b>Cộng</b>                               | <b>6,713,449,016</b> | <b>9,628,293,865</b> | <b>35,284,501,648</b>            | <b>19,241,922,281</b> |

**6 Chi phí khác**

|                  | Quý IV           |          | Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày |                    |
|------------------|------------------|----------|----------------------------------|--------------------|
|                  | năm 2025         | năm 2024 | 31/12/2025                       | 31/12/2024         |
|                  | VND              | VND      | VND                              | VND                |
| Chi phí loại trừ | -                | -        | -                                | -                  |
| Chi phí khác     | 3,644,588        | -        | 6,976,796                        | 985,946,773        |
| <b>Cộng</b>      | <b>3,644,588</b> | <b>-</b> | <b>6,976,796</b>                 | <b>985,946,773</b> |

**7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:**

|   | Quý IV                 |                        | Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày |                          |
|---|------------------------|------------------------|----------------------------------|--------------------------|
|   | năm 2025               | năm 2024               | 31/12/2025                       | 31/12/2024               |
|   | VND                    | VND                    | VND                              | VND                      |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu | 75,872,124,056         | 66,549,930,488         | 195,066,552,890                  | 191,069,445,524          |
| Chi phí nhân công                         | 78,357,303,179         | 64,989,148,178         | 228,902,590,045                  | 237,149,241,984          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định          | 939,594,297            | 541,012,115            | 1,528,114,004                    | 1,012,184,182            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                 | 665,215,327,692        | 416,108,070,811        | 2,239,613,504,829                | 1,072,879,112,723        |
| Chi phí khác                              | 26,514,779,258         | 28,383,411,559         | 63,945,968,136                   | 73,373,987,226           |
| <b>Cộng</b>                               | <b>846,899,128,482</b> | <b>576,571,573,151</b> | <b>2,729,056,729,904</b>         | <b>1,575,483,971,639</b> |

**8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

|  | Quý IV                |                       | Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày |                        |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------------------------|------------------------|
|  | năm 2025              | năm 2024              | 31/12/2025                       | 31/12/2024             |
|  | VND                   | VND                   | VND                              | VND                    |
| - Lợi nhuận kế toán trước thuế :                         | 48,088,278,740        | 16,317,614,697        | 121,786,897,491                  | 126,089,538,518        |
| - Điều chỉnh trong kỳ:                                   | 1,404,252,466         | 14,563,987,927        | (2,185,325,602)                  | 15,032,977,637         |
| Điều chỉnh tăng  | 1,484,027,056         | (154,031,270)         | 2,925,427,634                    | (664,888,517)          |
| Điều chỉnh giảm  | 79,774,590            | 14,718,019,197        | 5,110,753,236                    | 15,697,866,154         |
| - Thu nhập chịu thuế trong kỳ báo cáo                    | <b>49,492,531,206</b> | <b>30,881,602,624</b> | <b>119,601,571,889</b>           | <b>141,122,516,155</b> |
| Thuế suất  | 20%                   | 20%                   | 20%                              | 20%                    |
| Thuế TNDN hiện hành                                      | 9,898,506,241         | 6,176,320,525         | 23,920,314,378                   | 28,224,503,231         |
| Thuế TNDN theo QT năm trước                              |                       |                       | 401,434,176                      |                        |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                               |                       |                       |                                  |                        |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>9,898,506,241</b>  | <b>6,176,320,525</b>  | <b>24,321,748,554</b>            | <b>28,224,503,231</b>  |

**9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (-).

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:**

- Tiền thu lãi tiền gửi không bao gồm 1.367.351.070 đồng (năm 2024: 3.056.968.767 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.
- Tiền lãi vay đã trả trong năm không bao gồm 3.375.514.184 đồng (năm 2024: 3.564.156.442 đồng), là số tiền lãi phát sinh trong năm nhưng chưa chi trả. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được trình bày trên phần thay đổi các khoản phải trả.

**IX Những thông tin khác:**

**1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**

**1.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết:**

Chi phí thuế hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo KQKD trong kỳ:

Không phát sinh

**1.2 Công cụ tài chính:**

**b.1 Hệ số đòn bẩy tài chính:**

Các khoản vay

Trừ : Tiền và tương đương tiền

Nợ thuần

Vốn chủ sở hữu

**Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu**

|   | 31/12/2025      | Tại ngày 31/12/2024 |
|---|-----------------|---------------------|
|   | VND             | VND                 |
| Các khoản vay                             | 588,697,142,862 | 493,767,556,968     |
| Trừ : Tiền và tương đương tiền            | 197,092,503,855 | 129,190,043,913     |
| Nợ thuần                                  | 391,604,639,007 | 364,577,513,055     |
| Vốn chủ sở hữu                            | 910,252,433,390 | 852,820,345,533     |
| <b>Tỷ lệ nợ thuần trên Vốn chủ sở hữu</b> | <b>0.43</b>     | <b>0.43</b>         |

**b.2 Quản lý rủi ro thanh khoản:**

**Tài sản tài chính:**

Tiền và các khoản tương đương tiền

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Đầu tư tài chính

**Cộng**

**Công nợ tài chính:**

Các khoản vay

Phải trả người bán và phải trả khác

Chi phí phải trả

**Cộng**

|                                      | 31/12/2025             | Tại ngày 31/12/2024    |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | VND                    | VND                    |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 197,092,503,855        | 129,190,043,913        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 395,940,724,689        | 194,235,199,850        |
| Đầu tư tài chính                     | 73,000,000,000         | 167,000,000,000        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>666,033,228,544</b> | <b>490,425,243,763</b> |
| <b>Công nợ tài chính:</b>            |                        |                        |
| Các khoản vay                        | 588,697,142,862        | 493,767,556,968        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 395,787,473,670        | 191,479,944,219        |
| Chi phí phải trả                     | 6,473,074,759          | 40,678,470,593         |
| <b>Cộng</b>                          | <b>990,957,691,291</b> | <b>725,925,971,780</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**1.3 Quản lý rủi ro tỷ giá:**

Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ. Theo đó, Cty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Giá trị ghi sổ của tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo như sau:

|                                | Tại ngày 31/12/2025 |                        | 31/12/2024       |                       |
|--------------------------------|---------------------|------------------------|------------------|-----------------------|
|                                | Ngoại tệ            | VND                    | Ngoại tệ         | VND                   |
| Phải thu có gốc ngoại tệ (USD) | 1,683,669           | 43,901,679,346         | 1,535,706        | 38,837,997,153        |
| Phải trả có gốc ngoại tệ (USD) | 2,496,305           | 65,845,035,406         | 1,840,998        | 47,040,780,831        |
| Phải trả có gốc ngoại tệ (JPY) | 716,804             | 122,308,267            | 4,786,793        | 792,624,750           |
| Phải trả có gốc ngoại tệ (SGD) | -                   | -                      | 6,906            | 131,151,846           |
| Phải trả có gốc ngoại tệ (EUR) | 74,040              | 2,319,817,207          | 10,762           | 287,927,946           |
| <b>Cộng</b>                    | <b>4,970,818</b>    | <b>112,188,840,226</b> | <b>8,181,165</b> | <b>87,090,482,526</b> |

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của công ty trong trường hợp tỷ giá đồng Việt Nam tăng/giảm 3%-5% so với đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 3%-5% được Ban Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Giám đốc về mức độ thay đổi có thể của tỷ giá.

2 Thông tin về các bên liên quan:

2.1 Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị thành viên Tổng công ty:

Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày

a1 Doanh thu dịch vụ - thương mại:

|                              | Quý IV                | Quý IV               | 31/12/2025            | 31/12/2024            |
|------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                              | năm 2025              | năm 2024             |                       |                       |
|                              | VND                   | VND                  | VND                   | VND                   |
| Công ty CP Vận tải Nhật Việt | 21,534,015,385        | 5,207,013,502        | 36,751,258,684        | 21,356,439,476        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>21,534,015,385</b> | <b>5,207,013,502</b> | <b>36,751,258,684</b> | <b>21,356,439,476</b> |

a2 Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ:

Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày

|  | Quý IV                | Quý IV                | 31/12/2025            | 31/12/2024            |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | năm 2025              | năm 2024              |                       |                       |
|  | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội (PVTrans Hà Nội)             | -                     | 126,750,980           | 249,333,364           | 410,487,504           |
| Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương (PTT)                    | 5,300,000             | 396,585,350           | 5,300,000             | 1,565,219,750         |
| CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP. Hồ Chí Minh   | 341,080,000           | -                     | 1,413,540,000         | -                     |
| Công ty CP Vận tải Nhật Việt (NV Trar)                         | 11,670,542,287        | 10,897,422,586        | 21,816,117,581        | 46,351,903,797        |
| Công ty CP Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi (PVTrans Quảng Ngãi)     | 750,310,945           | 380,280,099           | 1,795,759,023         | 1,483,223,285         |
| Công ty CP Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (PVT Logistic) | -                     | -                     | -                     | 1,102,168,049         |
| <b>Cộng</b>  | <b>12,767,233,232</b> | <b>11,801,039,015</b> | <b>25,280,049,968</b> | <b>50,913,002,385</b> |

a3 Phải thu thương mại, dịch vụ:

Công ty CP Vận tải Nhật Việt (NV Trans)

**Cộng**

| Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày |                      |
|----------------------------------|----------------------|
| 31/12/2025                       | 31/12/2024           |
| VND                              | VND                  |
| 9,839,764,538                    | 2,906,279,516        |
| <b>9,839,764,538</b>             | <b>2,906,279,516</b> |

a4 Phải trả thương mại, dịch vụ

Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày

|  | 31/12/2025           | Tại ngày 31/12/2024  |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương (PTT)                  | 25,301,268           | 19,577,268           |
| Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội (PVTrans Hà Nội)           | -                    | 111,183,461          |
| CN Công ty CP Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP. Hồ Chí Minh | 122,040,000          | 185,284,800          |
| Công ty CP Vận tải Nhật Việt (NV Trans)                      | 6,768,141,881        | 3,805,287,935        |
| Công ty CP Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi (PVTrans Quảng Ngãi)   | 500,045,978          | -                    |
| <b>Cộng</b>  | <b>7,415,529,127</b> | <b>4,121,333,464</b> |

2.2 Nghiệp vụ, số dư Công ty với các đơn vị của Tập Đoàn Dầu Khí:

Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày

a1. Doanh thu dịch vụ - thương mại

|  | Quý IV                 | Quý IV                | 31/12/2025             | 31/12/2024             |
|--|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|  | năm 2025               | năm 2024              |                        |                        |
|  | VND                    | VND                   | VND                    | VND                    |
| CN.TCT Khí VN - CTCP - Công ty Kinh doanh sản phẩm khí | 82,954,782,365         | 81,834,037,192        | 326,538,554,508        | 399,811,128,521        |
| PV.0 Công ty CP CNG Việt Nam                           | 55,827,789,520         | -                     | 55,827,789,520         | -                      |
| <b>Cộng</b>  | <b>138,782,571,885</b> | <b>81,834,037,192</b> | <b>382,366,344,028</b> | <b>399,811,128,521</b> |

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**a2. Chi phí mua hàng hóa - dịch vụ**

|  |                        |                        | Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày |                        |
|--|------------------------|------------------------|----------------------------------|------------------------|
|  | Quý IV                 | Quý IV                 | 31/12/2025                       | 31/12/2024             |
|  | năm 2025               | năm 2024               | VND                              | VND                    |
|  | VND                    | VND                    | VND                              | VND                    |
| CN TCT Khí Việt Nam - CTCP<br>- Cty Kinh doanh sản phẩm khí    | 234,738,439,649        | 173,948,562,250        | 614,001,723,904                  | 605,147,402,177        |
| Công ty CP Kinh doanh khí<br>Miền Nam                          | -                      | -                      | 130,211,515,371                  | -                      |
| Công ty bảo hiểm PVI Phía Nam                                  | 6,672,629,943          | 4,531,297,786          | 34,878,819,001                   | 35,941,048,443         |
| Công ty CP Cảng Dịch vụ<br>Dầu khí Đình Vũ                     | 1,539,900,964          | 1,924,691,842          | 8,115,254,047                    | 8,516,551,868          |
| Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Vũng<br>Tàu                        | -                      | -                      | -                                | -                      |
| Công ty CP Kinh doanh LPG Việt<br>Nam                          | -                      | -                      | 452,082,549,807                  | -                      |
| TCT Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình<br>Dầu khí - CTCP            | 337,856,622            | 336,037,230            | 1,285,331,257                    | 888,718,044            |
| CN TCT Khí Việt Nam - CTCP<br>- Công Ty Chế Biến Khí Vũng Tàu  | 64,592,000             | 201,998,500            | 250,394,500                      | 548,819,000            |
| Công ty CP Giám định năng lượng<br>Việt Nam                    | 12,200,000             | -                      | 95,300,000                       | -                      |
| Công ty Bảo hiểm PVI Sài Gòn                                   | 7,208,052              | -                      | 28,832,208                       | 33,423,127             |
| Tổng công ty Bảo Hiểm PVI                                      | -                      | -                      | 356,256,657                      | 959,969,533            |
| PVI Bến Thành  | 295,946,515            | -                      | 1,798,961,947                    | 4,469,433              |
| Công ty CP Sơn Dầu khí Việt Nam                                | -                      | -                      | 657,065,000                      | 244,560,000            |
| Công ty TNHH Thương mại<br>Dịch vụ Kiểm định Dầu khí Việt Nam  | -                      | -                      | 49,700,000                       | -                      |
| Công ty CP Phân phối khí thấp áp dầu<br>khí Việt Nam (PVGAS_D) | 83,188,789,092         | -                      | 119,393,398,029                  | -                      |
| Cty CP Chứng khoán Dầu khí -CN<br>TPHCM                        | -                      | -                      | 2,000,000                        | -                      |
| Ngân hàng Thương mại CP Đại chúng<br>Việt Nam (PVcomBank)      | 197,822,711            | -                      | 522,899,221                      | -                      |
| Các bên liên quan khác   | -                      | 59,100,000             | 15,022,000                       | 108,100,000            |
|  | <b>327,055,385,548</b> | <b>181,001,687,608</b> | <b>1,363,745,022,949</b>         | <b>652,393,061,625</b> |

**a3. Phải thu thương mại, dịch vụ**

|  | 31/12/2025            | 31/12/2024           |
|--|-----------------------|----------------------|
|  | VND                   | VND                  |
| CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Cty Kinh doanh sản phẩm khí | 42,451,154,885        | 6,120,978,022        |
| Công ty CP CNG Việt Nam                                  | 50,690,747,489        | -                    |
| <b>Cộng</b>  | <b>93,141,902,374</b> | <b>6,120,978,022</b> |

**a4. Phải trả thương mại, dịch vụ**

|   | 31/12/2025      | 31/12/2024      |
|---|-----------------|-----------------|
|   | VND             | VND             |
| TCT Bảo dưỡng Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP            | 208,325,210     | 324,350,708     |
| CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Công Ty Chế Biến Khí Vũng Tàu  | 25,412,310      | 131,867,676     |
| CN TCT Khí Việt Nam - CTCP - Cty Kinh doanh sản phẩm khí    | 216,838,868,126 | 114,617,993,144 |
| Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ                     | 910,093,701     | 2,068,379,117   |
| Công ty CP Sơn Dầu khí Việt Nam                             | -               | 579,787,500     |
| Công ty CP Giám định năng lượng Việt Nam                    | 39,528,000      | 13,176,000      |
| PVI Bến Thành   | 50,033,546      | -               |
| Công ty CP Phân phối khí thấp áp dầu khí Việt Nam (PVGAS_D) | 29,332,880,798  | -               |

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

| Thu nhập của BKS, HĐQT và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ: | Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày |                        |                      |                      |
|---|----------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|
|   | Quý IV năm 2025<br>VND           | Quý IV năm 2024<br>VND | 31/12/2025<br>VND    | 30/9/2024<br>VND     |
| <b>Hội đồng quản trị</b>                                    |                                  |                        |                      |                      |
| Bà Vũ Thị Phương Nga  | 447,746,405                      | 25,000,000             | 501,746,405          | 79,000,000           |
| Bà Phạm Thị Trúc  | 461,436,997                      | 211,121,818            | 1,158,136,997        | 774,178,545          |
| Ông Đoàn Đức Trọng  | 648,069,132                      | 243,860,000            | 1,585,299,132        | 923,987,000          |
| Ông Nguyễn Quang Điệp                                       | 251,353,559                      | 19,000,000             | 296,353,559          | 64,000,000           |
| Ông Nguyễn Đình Tú  | 104,838,390                      | 49,000,000             | 239,838,390          | 184,000,000          |
| <b>Ban Kiểm soát</b>  |                                  |                        |                      | -                    |
| Ông Nguyễn Thế Dân  | 248,353,559                      | 16,000,000             | 284,353,559          | 52,000,000           |
| Bà Lê Thị Anh Thi   | 55,442,103                       | 11,500,000             | 77,942,103           | 34,000,000           |
| Bà Hoàng Thị Hạnh   | 55,442,103                       | 11,500,000             | 77,942,103           | 34,000,000           |
| <b>Ban Giám đốc</b>   |                                  |                        |                      | -                    |
| Ông Nguyễn Hải Long   | 442,521,385                      | 184,356,088            | 1,084,561,385        | 695,074,270          |
| Ông Nguyễn Văn Quang  | 416,700,099                      | 162,115,434            | 1,000,453,030        | 445,521,133          |
| Ông Lê Huy Thông  | -                                | -                      | 749,124,149          | -                    |
| <b>Cộng</b>   | <b>3,131,903,732</b>             | <b>933,453,340</b>     | <b>7,055,750,812</b> | <b>3,285,760,948</b> |

**X Báo cáo Bộ phận:**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động: Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải và Bộ phận kinh doanh thương mại. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận tải: kinh doanh vận tải bằng tàu và xe bồn;

Bộ phận kinh doanh thương mại: kinh doanh hàng hóa là nhiên liệu rắn, khí hóa lỏng và các sản phẩm có liên quan.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**1 Bảng cân đối kế toán:**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

|                                  | Cộng<br>VND              | Thương mại<br>VND      | Dịch vụ vận tải<br>VND   |
|----------------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>Tài sản</b>                   |                          |                        |                          |
| Tài sản bộ phận                  | 2,033,937,154,150        | 243,220,774,065        | 1,790,716,380,085        |
| Tài sản không phân bổ            |                          |                        |                          |
| <b>Tổng tài sản hợp nhất</b>     | <b>2,033,937,154,150</b> | <b>243,220,774,065</b> | <b>1,790,716,380,085</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>               |                          |                        |                          |
| Nợ phải trả bộ phận              | 1,123,684,720,760        | 246,171,748,924        | 877,512,971,836          |
| Nợ phải trả không phân bổ        |                          |                        |                          |
| <b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b> | <b>1,123,684,720,760</b> | <b>246,171,748,924</b> | <b>877,512,971,836</b>   |

| 2 Theo Kết quả kinh doanh:         | Giai đoạn 12 tháng kết thúc ngày |                           |                          |                          |
|------------------------------------|----------------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                    | Quý IV<br>năm 2025<br>VND        | Quý IV<br>năm 2024<br>VND | 31/12/2025<br>VND        | 31/12/2024<br>VND        |
| <b>2.1 Doanh thu theo bộ phận:</b> |                                  |                           |                          |                          |
| Thương mại                         | 438,177,586,255                  | 300,922,190,973           | 2,297,936,720,664        | 1,062,582,924,756        |
| Dịch vụ vận tải                    | 359,282,542,188                  | 264,298,617,879           | 1,286,841,298,995        | 1,184,420,711,974        |
| + Quốc tế                          | 230,667,084,662                  | 164,320,302,534           | 900,194,189,426          | 552,029,448,928          |
| + Nội địa                          | 128,615,457,526                  | 99,978,315,345            | 386,647,109,569          | 632,391,263,046          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>797,460,128,443</b>           | <b>565,220,808,852</b>    | <b>3,584,778,019,659</b> | <b>2,247,003,636,730</b> |

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cho giai đoạn 12 tháng kết thúc tại ngày

| 2.2 Giá vốn kinh doanh theo bộ phận: | Quý IV                 | Quý IV                 | 31/12/2025               | 31/12/2024               |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                      | năm 2025               | năm 2024               | VND                      | VND                      |
|                                      | VND                    | VND                    | VND                      | VND                      |
| Thương mại                           | 435,168,507,424        | 300,814,024,472        | 2,292,265,336,730        | 1,060,183,286,845        |
| Dịch vụ vận tải                      | 293,949,897,840        | 228,182,924,518        | 1,114,716,024,875        | 996,237,441,272          |
| + Quốc tế                            | 188,722,128,157        | 141,866,376,339        | 779,786,046,062          | 464,321,841,173          |
| + Nội địa                            | 105,227,769,683        | 86,316,548,179         | 334,929,978,813          | 531,915,600,099          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>729,118,405,264</b> | <b>528,996,948,990</b> | <b>3,406,981,361,605</b> | <b>2,056,420,728,117</b> |

| 2.3 Kết quả kinh doanh theo lĩnh vực bộ phận: | Quý IV                | Quý IV                | 31/12/2025             | 31/12/2024             |
|---|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|   | năm 2025              | năm 2024              | VND                    | VND                    |
|   | VND                   | VND                   | VND                    | VND                    |
| Thương mại                                    | 3,009,078,831         | 108,166,501           | 5,671,383,934          | 2,399,637,911          |
| Dịch vụ vận tải                               | 65,332,644,348        | 36,115,693,361        | 172,125,274,120        | 188,183,270,702        |
| + Quốc tế                                     | 41,944,956,505        | 22,453,926,195        | 120,408,143,364        | 87,707,607,755         |
| + Nội địa                                     | 23,387,687,843        | 13,661,767,166        | 51,717,130,756         | 100,475,662,947        |
| <b>Cộng</b>                                   | <b>68,341,723,179</b> | <b>36,223,859,862</b> | <b>177,796,658,054</b> | <b>190,582,908,613</b> |

| XI Thông tin so sánh:                         | Quý IV          | Quý IV          | Lũy kế 12 tháng năm | Lũy kế 12 tháng năm |
|---|-----------------|-----------------|---------------------|---------------------|
|   | năm 2025        | năm 2024        | 2025                | 2024                |
| Các chỉ tiêu doanh thu                        | VND             | VND             | VND                 | VND                 |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch           | 797,460,128,443 | 565,220,808,852 | 3,584,778,019,659   | 2,247,003,636,730   |
| Thương mại                                    | 438,177,586,255 | 300,922,190,973 | 2,297,936,720,664   | 1,062,582,924,756   |
| Dịch vụ vận tải                               | 359,282,542,188 | 264,298,617,879 | 1,286,841,298,995   | 1,184,420,711,974   |
| Giá vốn hàng bán                              | 729,118,405,264 | 528,996,948,990 | 3,406,981,361,605   | 2,056,420,728,117   |
| Thương mại                                    | 435,168,507,424 | 300,814,024,472 | 2,292,265,336,730   | 1,060,183,286,845   |
| Dịch vụ vận tải                               | 293,949,897,840 | 228,182,924,518 | 1,114,716,024,875   | 996,237,441,272     |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 68,341,723,179  | 36,223,859,862  | 177,796,658,054     | 190,582,908,613     |
| Thương mại                                    | 3,009,078,831   | 108,166,501     | 5,671,383,934       | 2,399,637,911       |
| Dịch vụ vận tải                               | 65,332,644,348  | 36,115,693,361  | 172,125,274,120     | 188,183,270,702     |
| Doanh thu hoạt động tài chính                 | 4,294,382,565   | 6,913,792,283   | 26,654,943,682      | 27,266,575,936      |
| Chi phí tài chính                             | 10,525,962,106  | 10,273,635,697  | 46,016,786,208      | 35,781,033,411      |
| Chi phí bán hàng                              | 223,644,180     | 2,745,092,007   | 2,128,355,148       | 5,525,906,229       |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 20,508,025,146  | 23,429,603,609  | 69,797,087,741      | 68,708,981,899      |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh       | 41,378,474,312  | 6,689,320,832   | 86,509,372,639      | 107,833,563,010     |
| Lợi nhuận khác                                | 6,709,804,428   | 9,628,293,865   | 35,277,524,852      | 18,255,975,508      |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế             | 48,088,278,740  | 16,317,614,697  | 121,786,897,491     | 126,089,538,518     |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp      | 38,189,772,499  | 13,084,898,011  | 97,465,148,937      | 100,668,131,999     |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Thị Ninh

Võ Thị Thanh Tùng

Đoàn Đức Trọng

